

THE CURRENT STATE OF TEACHING AND LEARNING ETHNIC MINORITY LANGUAGES IN CAO BANG PROVINCE

Duong Hien Diu

Vietnam Academy for Ethnic Minorities

Email: duonghiendiu259@gmail.com

Received: 28/7/2026; Reviewed: 31/7/2026; Revised: 27/10/2026; Accepted: 28/10/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/nckhpt.e-v2i2.410>

Abstract: *Preserving ethnic minority languages requires sustained opportunities for learning and everyday use. This article examines teaching and learning in Cao Bang Province through the relationship between policy, educational provision, and language-use environments. It combines document analysis with findings from a November 2025 project survey comprising 520 questionnaires administered to students, teachers, managers, civil servants, public employees, and residents. All 200 students surveyed at two upper secondary schools reported no participation in ethnic minority language instruction under Ministry of Education and Training curricula; 26.5% had participated in school-based language projects. Adult language courses were regularly offered, and reported completion and certification rates reached 100%, although feedback indicated uneven communicative abilities. The household survey identified demand for younger generations to learn ethnic minority languages alongside reported intergenerational differences in language use. The main constraints concerned qualified teacher availability, teaching materials, opportunities for practice, and incentives to use the languages. The article recommends developing the teaching workforce and learning materials, assessing communicative competence alongside course completion, and strengthening connections among schools, families, and communities. The findings describe the surveyed settings and do not establish province-wide rates of language decline or causal effects of the courses.*

Keywords: *Language preservation; Cao Bang; Ethnic minority language education; Tay language; Intergenerational transmission.*

1. Đặt vấn đề

Bảo tồn ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số (DTTS) là một trong những chủ trương quan trọng của Đảng, Nhà nước ta nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giúp các DTTS có điều kiện phát triển toàn diện. Ngôn ngữ DTTS là tài sản tinh thần vô giá của các DTTS, là công cụ giao tiếp quan trọng, phản ánh tư duy, văn hóa, tâm hồn của người DTTS. Bảo tồn ngôn ngữ của các DTTS được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau, trong đó dạy và học tiếng DTTS có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, bởi đây là phương thức cơ bản, góp phần tạo điều kiện học tập có hệ thống để gìn giữ ngôn ngữ của đồng bào, bảo tồn bản sắc văn hóa của đồng bào. Tuy nhiên, hiện nay, việc dạy và học tiếng DTTS, gìn giữ nét văn hóa từ tiếng nói, chữ viết của đồng bào ở nhiều địa phương có người DTTS sinh sống vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, việc nghiên cứu thực trạng dạy và

học tiếng DTTS tại tỉnh Cao Bằng là cần thiết để xác định khoảng cách giữa chủ trương bảo tồn ngôn ngữ và điều kiện triển khai tại địa phương. Bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Hoạt động dạy và học tiếng DTTS đang được tổ chức như thế nào đối với học sinh, đội ngũ cán bộ và người dân? (2) Những khó khăn về giáo viên, tài liệu, hình thức tổ chức và môi trường sử dụng ngôn ngữ ảnh hưởng như thế nào đến việc dạy và học? (3) Cần ưu tiên những giải pháp nào để gắn kết hoạt động giáo dục với bảo tồn và duy trì sử dụng tiếng DTTS trong cộng đồng?

Cao Bằng là địa bàn có tỷ lệ đồng bào DTTS cao. Thông tin công bố năm 2024 cho biết dân số tỉnh năm 2023 là 547.857 người, với 35 thành phần dân tộc, trong đó người DTTS chiếm gần 95% (Thạch, 2024). Theo số liệu dân số năm 2019 được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023) dẫn lại, người Tày chiếm 40,83%, Nùng 29,81%, Mông 11,65% và Dao 10,36% dân số

tiếng. Những đặc điểm này làm nổi bật nhu cầu xem xét đồng thời hoạt động học tiếng dân tộc của học sinh, nhu cầu bồi dưỡng của người công tác tại vùng DTTS và việc truyền dạy trong gia đình.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Chính sách và thực tiễn dạy, học tiếng dân tộc thiểu số

Việc dạy tiếng DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên được đặt trong khuôn khổ chính sách ngôn ngữ quốc gia. Ngày 15 tháng 7 năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2010/NĐ-CP quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Chính phủ, 2010). Công trình Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam của Nguyễn Văn Khang (2014) xem xét chính sách đối với ngôn ngữ DTTS trong tổng thể chính sách ngôn ngữ của Việt Nam. Theo đó, phân tích dạy và học tiếng DTTS cần gắn mục tiêu bảo tồn tiếng nói, chữ viết với điều kiện thực hiện trong hệ thống giáo dục và đời sống cộng đồng.

Sau Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, khung chính sách tiếp tục được cụ thể hóa bằng Thông tư số 32/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định này và Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021–2030” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021; Thủ tướng Chính phủ, 2022). Các văn bản này bổ sung căn cứ để xem xét việc tổ chức dạy học tiếng DTTS trong hệ thống giáo dục, thay vì chỉ dừng ở chủ trương bảo tồn ngôn ngữ.

Đáng chú ý, Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày ban hành. Văn bản bổ sung quy định về in ấn, phát hành và chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng DTTS; đồng thời xác định trách nhiệm bảo đảm tài liệu phù hợp cho giáo viên và người học (Chính phủ, 2025). Đây là căn cứ liên quan trực tiếp đến vấn đề thiếu tài liệu được ghi nhận tại địa bàn khảo sát. Tuy nhiên, quy định chính sách

và mức độ đáp ứng tài liệu trong thực tế cần được phân biệt khi đánh giá năng lực triển khai tại địa phương. Trên cơ sở nhu cầu giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng chương trình cho 8 tiếng DTTS gồm Chăm, Khmer, Jrai, Bahnar, Êđê, Mông, Mnông và Thái trong khuôn khổ triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đội ngũ giáo viên dạy tiếng DTTS là một điều kiện triển khai cần được chú trọng. Một số cơ sở như Đại học Trà Vinh, Đại học Tây Nguyên và Đại học Tây Bắc tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực liên quan đến tiếng DTTS, nhưng nhu cầu về người dạy có năng lực ngôn ngữ và nghiệp vụ sư phạm chưa được đáp ứng đồng đều giữa các địa bàn. Nghiên cứu của Đào Thị Hồng Minh và Cao Việt Hà (2023) ghi nhận những bất cập trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS cho giáo viên và cán bộ công tác tại vùng DTTS.

Bên cạnh đó việc huy động trí thức và người am hiểu ngôn ngữ địa phương tham gia xây dựng học liệu cũng cần gắn với hỗ trợ chuyên môn về biên soạn và phương pháp dạy học. Cùng với từ điển, tài liệu ngữ pháp và chữ viết, các ngữ liệu văn học dân gian, giao tiếp đời sống và hoạt động cộng đồng có thể bổ sung nội dung học tập phù hợp với người học. Tuy nhiên, học liệu cần vừa có tính nhất quán về cách thể hiện ngôn ngữ, vừa chú ý khác biệt phương ngữ và văn hóa ở địa bàn sử dụng (Thông, 2014).

2.2. Đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Ngày 09 tháng 11 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg về đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi. Tiếp đó, Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018–2025”. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025, tiếp tục tạo khuôn khổ để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo tồn văn hóa dân tộc (Thủ tướng Chính phủ,

2004, 2018, 2021). Các căn cứ này cho thấy bởi dưỡng tiếng DTTS có cả mục tiêu hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ công tác và duy trì môi trường sử dụng ngôn ngữ.

Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ, Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 đã ban hành quy định riêng về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng DTTS (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023).

Các chính sách trên thể hiện sự quan tâm đối với việc bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng DTTS. Tuy nhiên, việc tổ chức bồi dưỡng và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng cần được xem xét theo điều kiện của từng địa phương.

Ở Cao Bằng, theo số liệu công bố ngày 26 tháng 01 năm 2021, từ năm 2012 đến năm 2025, tỉnh đã tổ chức 70 lớp bồi dưỡng tiếng DTTS cho 4.565 lượt cán bộ, công chức, viên chức; trong đó có 38 lớp tiếng Mông với 2.685 lượt học viên và 32 lớp tiếng Tày với 1.880 lượt học viên (Lam, 2021). Đây là số liệu tích lũy theo giai đoạn, phản ánh quy mô tổ chức bồi dưỡng, không phải số người học riêng trong năm 2025. Bối cảnh này cho phép đặt kết quả khảo sát của bài viết trong quá trình triển khai bồi dưỡng đã có ở địa phương.

Mặc dù hoạt động bồi dưỡng đã được quan tâm, hiệu quả sử dụng ngôn ngữ sau khóa học cần được đánh giá riêng. Những bất cập về tổ chức đào tạo, nguồn lực và mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế đã được đặt ra trong nghiên cứu về bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ và giáo viên (Minh, 2020; Minh & Hà, 2023). Đối với người vừa học vừa làm, điều kiện tham gia lớp học và cơ hội thực hành tại nơi công tác có thể ảnh hưởng đến khả năng vận dụng kiến thức, nhưng mức độ ảnh hưởng cần được xem xét bằng dữ liệu cụ thể của từng chương trình.

Từ góc độ tổ chức thực hiện, bồi dưỡng tiếng DTTS cần có sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và cơ quan sử dụng cán bộ để xác định nhu cầu, bố trí thời gian học và duy trì hoạt động thực hành tại địa bàn công tác. Cách tiếp cận này cho phép xem xét hiệu quả bồi dưỡng trong mối liên hệ với nhu cầu sử dụng thực tế, đồng thời làm rõ vai trò của hoạt động học tập đối với mục tiêu bảo tồn tiếng nói, chữ viết DTTS. Đây cũng là

cơ sở để phân tích mối quan hệ giữa chính sách, giáo dục và môi trường sử dụng ngôn ngữ trong nghiên cứu tại Cao Bằng.

2.3. Khung tiếp cận và khoảng trống nghiên cứu

Bài viết tiếp cận dạy và học tiếng DTTS từ mối liên hệ giữa chính sách ngôn ngữ, tổ chức giáo dục và môi trường sử dụng. Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Khang (2014) đặt vấn đề ngôn ngữ DTTS trong tổng thể chính sách và lập pháp ngôn ngữ; Vũ Thị Thanh Minh (2020) tập trung vào bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức ở vùng DTTS. Ở bình diện đánh giá bảo tồn ngôn ngữ, UNESCO (2003) nhấn mạnh cần xem xét đồng thời nhiều phương diện, trong đó có truyền dạy giữa các thế hệ, phạm vi sử dụng và học liệu. Các hướng tiếp cận này bổ sung cho nhau trong phân tích việc một chủ trương bảo tồn được chuyển thành cơ hội học và sử dụng ngôn ngữ như thế nào.

Theo cách tiếp cận quy hoạch ngôn ngữ, việc bảo tồn và phát triển tiếng DTTS không chỉ liên quan đến việc ban hành chính sách mà còn bao gồm các hoạt động cụ thể như xác định vị thế của ngôn ngữ, chuẩn hóa và phát triển chữ viết, xây dựng chương trình và tài liệu, đào tạo đội ngũ giáo viên, tổ chức dạy học và tạo môi trường sử dụng ngôn ngữ. Khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn có thể được xem xét thông qua năng lực triển khai của hệ thống giáo dục và nguồn lực ở từng địa phương.

Khung phân tích của bài viết gồm ba phương diện: điều kiện tổ chức dạy học; kết quả học tập và khả năng vận dụng được báo cáo; môi trường sử dụng và nhu cầu truyền dạy trong cộng đồng. Các phương diện được dùng để sắp xếp và đối chiếu kết quả, không được tổng hợp thành thang điểm sức sống ngôn ngữ. Đánh giá năng lực giao tiếp cần dựa trên nhiệm vụ sử dụng ngôn ngữ cụ thể; việc theo dõi tiến bộ có thể kết hợp đánh giá tổng thể khả năng nói với các chỉ báo ngôn ngữ thành phần (O'Grady, 2018).

Từ tổng quan trên, bài viết tập trung vào khoảng trống phân tích ở cấp địa phương: sự kết nối giữa điều kiện tổ chức dạy học, trải nghiệm của các nhóm người học và việc duy trì ngôn ngữ trong gia đình, cộng đồng. Đóng góp của nghiên cứu không nằm ở việc đo mức độ nguy cấp của từng ngôn ngữ, mà ở việc đối chiếu ba

môi trường gồm nhà trường, bồi dưỡng người lớn và đời sống hộ gia đình trong cùng bối cảnh Cao Bằng. Cách đối chiếu này giúp làm rõ những điểm chưa tương xứng giữa nhu cầu học, kết quả hoàn thành khóa học và cơ hội sử dụng thực tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả tại địa phương, kết hợp phân tích tài liệu và khai thác kết quả điều tra của dự án “Điều tra, đánh giá thực trạng, tình hình dạy và học tiếng dân tộc thiểu số và đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn, phục hồi tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số”. Tài liệu chính sách và nghiên cứu đã công bố được dùng để xây dựng bối cảnh, đối chiếu kết quả và phát triển hàm ý; các số liệu khảo sát được trình bày riêng để tránh đồng nhất bằng chứng thứ cấp với phát hiện của mẫu nghiên cứu.

Khảo sát được thực hiện trong tháng 11 năm 2025. Các văn bản ban hành sau thời điểm này chỉ được sử dụng khi bàn luận về cập nhật chính sách, không được coi là căn cứ để đánh giá hồi tố hoạt động khảo sát.

Địa bàn khảo sát gồm Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng, Trường Trung học phổ thông Cao Bình, phường Thục Phán và xã Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng là cơ sở có chức năng giáo dục học sinh DTTS, với học sinh đến từ nhiều địa bàn và thành phần dân tộc. Trường Trung học phổ thông Cao Bình bổ sung góc nhìn từ một trường không thuộc loại hình dân tộc nội trú. Việc lựa chọn hai cơ sở tạo điều kiện ghi nhận sự đa dạng về môi trường giáo dục, nhưng không cấu thành một thiết kế so sánh có kiểm soát giữa hai loại trường.

Phường Thục Phán và xã Hà Quảng được lựa chọn để tiếp cận các bối cảnh cư trú và giao tiếp khác nhau. Kết quả được phân tích trong phạm vi các địa bàn này, không xem hai đơn vị hành chính là đại diện thống kê cho toàn bộ khu vực đô thị và nông thôn của tỉnh.

Mẫu được lựa chọn theo địa bàn và nhóm đối tượng, gồm tổng cộng 520 phiếu: 230 phiếu tại trường học, trong đó có 200 học sinh và 30 giáo viên; 190 phiếu ở nhóm cán bộ quản lý, công chức, viên chức và lực lượng công tác tại vùng

DTTS, trong đó có 150 phiếu công chức, viên chức và 40 phiếu cán bộ quản lý; cùng 100 phiếu phỏng vấn hộ dân. Ba nhóm lớn tương ứng với các góc nhìn nhà trường, tổ chức bồi dưỡng và đời sống cộng đồng. Cách lựa chọn này phục vụ mô tả trường hợp, không cho phép khẳng định mẫu có tính đại diện xác suất cho toàn tỉnh.

Công cụ thu thập thông tin là phỏng vấn bằng bảng hỏi. Nội dung được phân tích xoay quanh việc tham gia học tiếng DTTS, chương trình và hình thức học, điều kiện giáo viên và tài liệu, kết quả học tập được báo cáo, khả năng sử dụng ngôn ngữ và nhu cầu truyền dạy trong gia đình. Trong bài viết, phản hồi về năng lực giao tiếp được xem là thông tin do người trả lời hoặc đơn vị tổ chức cung cấp, không thay thế kết quả kiểm tra năng lực ngôn ngữ độc lập.

Số liệu được tổng hợp bằng phần mềm SPSS và trình bày theo tần số, tỷ lệ phần trăm. Các nhóm đối tượng có quy mô khác nhau nên tỷ lệ được đọc theo nhóm và chỉ báo tương ứng, không gộp thành một tỷ lệ chung cho 520 phiếu. Với các chỉ báo có mẫu số xác định rõ, bài viết bổ sung số lượng hoặc tỷ lệ tương ứng, chẳng hạn 26,5% của 200 học sinh tương đương 53 học sinh và 150/190 phiếu tương đương 78,9%. Các ý kiến phản ánh khó khăn được tổng hợp theo những nội dung xuất hiện trong kết quả khảo sát; nghiên cứu không sử dụng kiểm định để kết luận quan hệ nhân quả.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình dạy và học tiếng dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông

Kết quả từ 520 phiếu được trình bày theo ba nhóm môi trường khảo sát. Phần dưới đây tập trung trước hết vào 230 phiếu tại trường học, gồm 200 học sinh và 30 giáo viên; tiếp đó là nhóm 190 cán bộ quản lý và người công tác tại vùng DTTS, cùng nhóm 100 hộ dân.

Kết quả khảo sát tại trường học cho thấy sự khác biệt giữa cơ hội tham gia hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ, việc học theo chương trình chính thức và năng lực sử dụng của người dạy.

Trong 200 học sinh thuộc các lớp 10, 11 và 12, có 170 học sinh ở Trường Trung học phổ thông Cao Bình, chiếm 85%, và 30 học sinh ở Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng, chiếm 15%. Toàn bộ 200 học sinh trả lời chưa từng tham gia học tiếng DTTS theo chương

trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Có 26,5%, (53 học sinh), cho biết đã tham gia học tiếng DTTS theo mô hình dự án của nhà trường. Kết quả này phản ánh sự khác biệt giữa việc được tiếp cận một số hoạt động học tập ngôn ngữ và việc được học theo chương trình môn học chính thức.

Theo phản hồi khảo sát, những khó khăn trong tổ chức dạy học theo chương trình liên quan đến thiếu giáo viên và tài liệu đáp ứng yêu cầu. Hoạt động hiện có chủ yếu lồng ghép tiếng Tày, tiếng Mông trong giáo dục địa phương và trải nghiệm tại cộng đồng, góp phần tạo cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ. Ngày 29 tháng 5 năm 2025, Cao Bằng tổ chức chung kết cuộc thi bảo tồn tiếng Tày, Nùng cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông trong vùng Công viên địa chất Non nước Cao Bằng. Cuộc thi nhận 57 hồ sơ sơ khảo, gồm 35 hồ sơ khối trung học cơ sở và 22 hồ sơ khối trung học phổ thông, với tám đội vào chung kết (Hiệu, 2025). Các hoạt động này cho thấy cơ hội thực hành đã được hình thành, nhưng quy mô cuộc thi không thể dùng thay cho số học sinh được học môn tiếng DTTS hoặc làm bằng chứng trực tiếp về tiến bộ năng lực ngôn ngữ.

Trong 30 giáo viên được phỏng vấn tại Trường Trung học phổ thông Cao Bình, tất cả cho biết đã tham gia bồi dưỡng tiếng DTTS do Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh phối hợp với Trường Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng tổ chức. Có 17 giáo viên là người Tày (56,7%); số còn lại thuộc dân tộc Dao và dân tộc Kinh. Theo phản hồi, nhóm giáo viên người Tày có thể sử dụng tiếng Tày trong giao tiếp với học sinh, trong khi một số giáo viên khác vẫn gặp khó khăn dù đã học bồi dưỡng. Khóa học có thời lượng 450 tiết, nhưng người học đồng thời phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nên cơ hội luyện tập còn hạn chế. Dữ liệu này cho thấy khả năng sử dụng tiếng Tày không đồng đều; chưa đủ căn cứ để kết luận tất cả giáo viên thuộc một nhóm dân tộc đều đạt hoặc không đạt chuẩn giảng dạy tiếng DTTS.

4.2. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ và lực lượng công tác tại vùng dân tộc thiểu số

Đối với đối tượng là cán bộ quản lý, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ đang công tác tại tỉnh, dự án đã điều tra 190 phiếu tại Phường

Thục Phán và xã Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Trong đó, có 150 phiếu đối với viên chức, công chức và 40 phiếu đối với cán bộ quản lý.

Những học viên trả lời khảo sát đều cho biết đã tham gia chương trình bồi dưỡng tiếng Tày, với vai trò phối hợp tổ chức của Trung tâm Giáo dục thường xuyên, các cơ sở sư phạm tại Cao Bằng và Đại học Thái Nguyên.

Theo thông tin tổng hợp của khảo sát, khóa học kéo dài ba tháng, với tổng thời lượng 450 tiết. Người học cho biết nhu cầu cá nhân gắn với yêu cầu công việc và điều kiện chứng chỉ. Đơn vị tổ chức báo cáo hằng năm có từ hai đến ba đợt bồi dưỡng, với quy mô khoảng 300 lượt học viên, chủ yếu học tiếng Tày. Tỷ lệ hoàn thành chương trình và được cấp chứng chỉ được báo cáo là 100%. Những chỉ báo này phản ánh việc hoàn thành khóa học theo yêu cầu của đơn vị tổ chức, chưa đo lường trực tiếp mức độ duy trì hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ sau khóa học.

Về đội ngũ, khảo sát ghi nhận toàn tỉnh có 3 giáo viên được báo cáo là đủ điều kiện chuyên môn và văn bằng để trực tiếp giảng dạy tiếng Tày; tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên có 1 giáo viên trực tiếp tham gia chương trình bồi dưỡng được khảo sát. Người trực tiếp giảng dạy được báo cáo đáp ứng yêu cầu về trình độ và bằng cấp; thông tin tổng hợp ghi tỷ lệ đạt chuẩn của nhóm tham gia giảng dạy là 100%. Tuy nhiên, tỷ lệ này không đồng nghĩa với việc nguồn giáo viên trên toàn tỉnh đã đáp ứng đủ nhu cầu. Ngoài nguồn giáo viên đủ điều kiện, địa phương còn huy động người DTTS am hiểu và có kinh nghiệm truyền dạy ngôn ngữ.

Tài liệu bồi dưỡng tại các lớp được khảo sát chủ yếu do giáo viên hoặc cơ sở tổ chức biên soạn. Người trả lời đánh giá nội dung nhìn chung dễ hiểu, nhưng hình ảnh minh họa và mức độ phong phú của học liệu còn hạn chế. Nhận định này cần phân biệt với việc Cao Bằng đã có tài liệu tiếng Tày: thông tin công bố năm 2023 cho biết Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh đã biên soạn bộ Slon phướn Tày, chú ý phương ngữ và nội dung văn hóa địa phương (Xuân Lam, 2023). Vì vậy, vấn đề đặt ra là mức độ tiếp cận, tính phù hợp và sử dụng thống nhất của học liệu tại các lớp cụ thể, thay vì khẳng định địa phương hoàn toàn chưa có tài liệu.

Về hình thức học, 150/190 phiếu, tương đương 78,9% tổng số phiếu ở nhóm cán bộ quản lý và người công tác tại vùng DTTS, ghi nhận việc kết hợp học trực tiếp và trực tuyến.

Về khả năng vận dụng, một số phản hồi của cán bộ quản lý và học viên cho rằng khóa học hỗ trợ giao tiếp và thực hiện nhiệm vụ tại vùng DTTS, đặc biệt trong công tác ở khu vực biên giới. Tuy nhiên, một số người học, trong đó có học viên người Kinh, mới nắm được từ ngữ và mẫu câu giao tiếp đơn giản. Những khác biệt này cho thấy hoàn thành khóa học chưa bảo đảm mức độ vận dụng giống nhau giữa các học viên, nhưng chưa thể quy sự khác biệt chỉ cho thành phần dân tộc hoặc thời lượng học.

Những khó khăn được phản ánh gồm thời gian học tập trong điều kiện vừa học vừa làm, nội dung tài liệu còn đơn giản và cơ hội thực hành tại cộng đồng chưa đáp ứng nhu cầu. Một số lớp vẫn thiên về thuyết trình, trong khi người học cần thêm tình huống giao tiếp gắn với công việc.

Nhìn chung, quy mô bồi dưỡng được duy trì với hai đến ba đợt mỗi năm và người học đến từ nhiều cơ quan, đơn vị, gồm cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và giáo viên. Quy mô lớp học là một chỉ báo về khả năng huy động người học; để đánh giá hiệu quả lâu dài, cần bổ sung theo dõi mức độ thực hành, duy trì kiến thức và sử dụng tiếng DTTS sau khóa học.

4.3. Tình hình sử dụng và nhu cầu học tiếng dân tộc thiểu số trong hộ gia đình

Khảo sát 100 hộ dân tại phường Thục Phán và xã Hà Quảng ghi nhận các chỉ báo về duy trì ngôn ngữ và khả năng sử dụng. Trong nhóm hộ dân tộc Tày được đề cập trong kết quả tổng hợp, 100% được báo cáo còn bảo tồn ngôn ngữ dân tộc; 90% trả lời sử dụng tiếng DTTS thường xuyên và 10% sử dụng không thường xuyên, chủ yếu khi giao tiếp với người cao tuổi. Đồng thời, có 80% câu trả lời ghi nhận còn nói được tiếng dân tộc. Các chỉ báo này phản ánh những khía cạnh khác nhau của tình trạng duy trì và khả năng sử dụng; chúng không đồng nhất với tỷ lệ mọi thành viên trong hộ đều nói được tiếng DTTS.

Kết quả tổng hợp khảo sát ghi nhận 70% phản hồi về khả năng nghe, nói, đọc thành thạo, nhưng khả năng viết còn hạn chế. Thông tin mô

tả cho thấy người có khả năng sử dụng tốt thường thuộc thế hệ cao tuổi, đặc biệt là nhóm trên 60 tuổi; trong nhiều gia đình, thế hệ con cháu ít sử dụng hơn. Toàn bộ phiếu hỏi về nguyện vọng cho con cháu học tiếng DTTS đều ghi nhận mong muốn này. Các kết quả được hiểu là phản hồi của hộ dân, không phải tỷ lệ thành thạo được đo trực tiếp ở từng thành viên hoặc từng nhóm tuổi.

Những phản hồi trên cho thấy tiếng Tày vẫn hiện diện trong đời sống của các hộ được khảo sát, đồng thời việc tiếp nối sử dụng giữa các thế hệ còn là mối quan tâm. Việc người cao tuổi còn sử dụng ngôn ngữ tạo nguồn lực cho truyền dạy, nhưng cần có điều kiện để người trẻ tham gia giao tiếp thường xuyên.

Những kết quả trên gợi ý rằng sự hiện diện của tiếng DTTS trong gia đình chưa đồng nghĩa với việc ngôn ngữ được truyền lại đầy đủ cho thế hệ kế tiếp. Khi cơ hội sử dụng chủ yếu gắn với giao tiếp cùng người cao tuổi, người trẻ có thể ít được thực hành trong các quan hệ bạn bè và sinh hoạt hằng ngày. Vì vậy, đánh giá khả năng duy trì ngôn ngữ cần xem xét cả mức độ tham gia của các thế hệ và phạm vi sử dụng, thay vì chỉ căn cứ vào việc một hộ gia đình còn sử dụng tiếng dân tộc.

Nhu cầu cho con cháu học tiếng DTTS tạo cơ sở để xây dựng các hình thức phối hợp giữa gia đình, cộng đồng và nhà trường. Tuy nhiên, nhu cầu được bày tỏ cần được chuyển thành điều kiện học tập cụ thể, gồm thời gian phù hợp, người hướng dẫn và cơ hội thực hành thường xuyên. Với những người đã có nền tảng nghe, nói, hoạt động học tập có thể chú trọng thêm kỹ năng đọc, viết; với người trẻ ít sử dụng tiếng dân tộc, cần tăng cường các tình huống giao tiếp gần gũi trước khi mở rộng nội dung học.

Kết quả trên cho thấy cần tăng cường sự kết nối giữa truyền dạy trong gia đình, cộng đồng và giáo dục nhà trường. Tại hai trường trung học phổ thông được khảo sát, học sinh chưa được học tiếng DTTS theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoạt động học tập hiện có chủ yếu được lồng ghép trong dự án, giáo dục địa phương và trải nghiệm. Vì vậy, cần mở rộng cơ hội học tập có tổ chức, đồng thời hỗ trợ người học tiếp cận chữ viết và thực hành ngôn ngữ trong cộng đồng.

Một số ý kiến liên hệ việc người trẻ ít sử dụng tiếng DTTS với ưu tiên học tiếng Việt, ngoại ngữ và các yêu cầu học tập, việc làm. Đây chưa phải là bằng chứng về tác động nhân quả của tiếng Anh hoặc giáo dục chính quy đối với sự suy giảm tiếng DTTS. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để người trẻ có thêm cơ hội sử dụng tiếng dân tộc trong những hoạt động có ý nghĩa đối với đời sống của mình, thay vì xem các mục tiêu học tập ngôn ngữ là loại trừ lẫn nhau.

5. Bàn luận

Kết quả khảo sát cho thấy tỉnh Cao Bằng đã duy trì hoạt động bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức và tổ chức một số hoạt động học tập, trải nghiệm ngôn ngữ trong nhà trường. Tuy nhiên, mức độ triển khai chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng: học sinh tại hai trường được khảo sát chưa được học theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đội ngũ giáo viên đủ điều kiện còn ít; tài liệu phục vụ bồi dưỡng chủ yếu do giáo viên tự biên soạn. Vì vậy, những kết quả đạt được cần được nhìn nhận cùng với các hạn chế về nguồn lực và điều kiện tổ chức. Đặc biệt, tỷ lệ hoàn thành khóa học và được cấp chứng chỉ không thể được đồng nhất với khả năng sử dụng tiếng DTTS thành thạo trong thực tế.

Sự khác biệt giữa hoàn thành khóa học và khả năng sử dụng ngôn ngữ cũng phù hợp với hướng tiếp cận đánh giá năng lực trong nghiên cứu bảo tồn ngôn ngữ. O'Grady (2018) đề xuất theo dõi tiến bộ qua đánh giá khả năng nói tổng thể kết hợp những đặc điểm ngôn ngữ cụ thể. Trong trường hợp Cao Bằng, tỷ lệ được cấp chứng chỉ cần được bổ sung bằng các nhiệm vụ giao tiếp liên quan đến vị trí công tác và cơ hội thực hành sau khóa học. Đây là hàm ý về cách đánh giá, chưa phải kết luận rằng tất cả học viên có chứng chỉ đều thiếu năng lực sử dụng.

Kinh nghiệm địa phương khác cho thấy cần phân biệt sự hiện diện của hoạt động dạy tiếng DTTS với tính liên thông của lộ trình học. Tại Nghệ An, năm 2023 tiếng Mông được dạy ở 14 trường tiểu học và phổ thông dân tộc bán trú tiểu học – trung học cơ sở tại huyện Kỳ Sơn. Ở cấp trung học phổ thông, Trường Trung học phổ thông Quan Sơn, Thanh Hóa, đã tổ chức dạy tiếng Thái nhưng phải điều chỉnh trình độ đầu vào vì học sinh chưa được học ở cấp dưới (Hiếu & Chuyên, 2023). Những trường hợp này không phải mẫu đối

sánh trực tiếp với Cao Bằng, nhưng cho thấy việc mở rộng dạy học cần đồng thời chuẩn bị giáo viên, học liệu và sự liên tục giữa các cấp học.

Đối với học liệu và phương pháp, thông tin về bộ Slon phuối Tày và phản hồi khảo sát cho thấy cần đánh giá khả năng sử dụng tài liệu trong từng chương trình cụ thể, thay vì chỉ xác định đã có hay chưa có tài liệu (Xuân Lam, 2023). Kết quả từ một cơ sở hoặc lớp học không đủ để khẳng định chất lượng tài liệu trên toàn tỉnh. Vì vậy, cần tổ chức rà soát nội dung, bổ sung tình huống giao tiếp và tăng khả năng tiếp cận học liệu cho các nhóm người học khác nhau.

Đối với thế hệ trẻ, nhu cầu bảo tồn của gia đình cần được kết nối với những không gian thực hành có ý nghĩa, như câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm, kể chuyện và giới thiệu di sản bằng tiếng dân tộc. Khung đánh giá của UNESCO (2003) cho thấy môi trường sử dụng và truyền dạy giữa các thế hệ cần được xem xét cùng với điều kiện giáo dục. Do đó, các hoạt động văn hóa trong trường học có thể hỗ trợ thực hành, nhưng không tự thay thế chương trình học có hệ thống hoặc bảo đảm việc sử dụng thường xuyên trong gia đình. Cần theo dõi cả khả năng giao tiếp và sự tham gia sử dụng ngôn ngữ, thay vì chỉ đếm số lớp, chứng chỉ hoặc sự kiện.

Từ kết quả trên, có thể ưu tiên bốn hướng triển khai. *Thứ nhất*, cơ quan quản lý giáo dục cần xác định nhu cầu theo ngôn ngữ và địa bàn để xây dựng kế hoạch phát triển giáo viên; người am hiểu tiếng dân tộc trong cộng đồng có thể tham gia hỗ trợ thực hành cùng giáo viên có nghiệp vụ. *Thứ hai*, cơ sở tổ chức bồi dưỡng cần rà soát học liệu theo nhóm người học, bổ sung nội dung địa phương và tình huống sử dụng trong công việc. *Thứ ba*, cơ quan sử dụng cán bộ cần phối hợp tạo thời gian thực hành và đánh giá khả năng vận dụng sau khóa học. *Thứ tư*, nhà trường và gia đình cần duy trì hoạt động giao tiếp định kỳ, có sự tham gia tự nguyện của người trẻ và người cao tuổi. Đây là các định hướng đề xuất từ nghiên cứu, chưa phải mô hình can thiệp đã được kiểm chứng.

Về cập nhật chính sách sau khảo sát, Thông tư số 02/2026/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung quy định ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT, trong đó điều chỉnh một số nội dung liên quan đến cơ sở tổ chức, kiểm tra và cấp chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2026). Việc thiết kế hoạt động bồi dưỡng

tiếp theo cần đổi chiều các quy định cập nhật này; chúng không được sử dụng để suy diễn rằng các lớp được khảo sát năm 2025 đã thực hiện theo quy định ban hành năm 2026.

Nghiên cứu có một số giới hạn. Mẫu tập trung ở hai trường và hai địa bàn, với cơ cấu nhóm không đồng đều; vì vậy, kết quả không đại diện thống kê cho toàn tỉnh. Phản hồi về mức độ thành thạo và sử dụng ngôn ngữ chủ yếu là thông tin tự báo cáo hoặc do đơn vị tổ chức cung cấp, chưa có kiểm tra độc lập và theo dõi sau học tập. Nghiên cứu tiếp theo cần khảo sát theo từng ngôn ngữ, làm rõ mẫu số của từng chỉ báo và kết hợp nhiệm vụ đánh giá giao tiếp với theo dõi sử dụng trong gia đình, cộng đồng.

6. Kết luận

Nghiên cứu mô tả khoảng cách giữa chủ trương bảo tồn tiếng DTTS và điều kiện tổ chức dạy học tại các địa bàn khảo sát ở Cao Bằng. Hoạt động bồi dưỡng người lớn đã được duy trì, nhưng học sinh tại hai trường khảo sát chưa được tiếp cận chương trình môn học chính thức; cơ hội thực hành, nguồn giáo viên đủ điều kiện và mức độ đáp ứng của học liệu còn hạn chế. Kết quả hoàn thành khóa học cần được phân biệt

với năng lực sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

Khảo sát hộ dân ghi nhận nhu cầu cho con cháu học tiếng DTTS, trong khi khả năng sử dụng được báo cáo khác nhau giữa các thế hệ. Bảo tồn ngôn ngữ vì vậy cần kết nối giáo dục với cơ hội giao tiếp hằng ngày, đồng thời nhìn nhận việc học tiếng DTTS bên cạnh tiếng Việt và ngoại ngữ như những mục tiêu có thể hỗ trợ cho nhau. Các kết luận này có ý nghĩa gợi mở chính sách cho bối cảnh tương đồng, nhưng không thay thế một điều tra đại diện hoặc đánh giá đầy đủ sức sống của từng ngôn ngữ.

Các ưu tiên gồm phát triển đội ngũ giáo viên gắn với nhu cầu địa bàn; nâng cao tính phù hợp và khả năng tiếp cận tài liệu; điều chỉnh đánh giá theo nhiệm vụ giao tiếp; đồng thời duy trì sự phối hợp giữa nhà trường, cơ quan sử dụng cán bộ, gia đình và cộng đồng. Khi triển khai, cần theo dõi không chỉ quy mô lớp và số người hoàn thành khóa học mà cả cơ hội thực hành và mức độ sử dụng sau học tập. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để hoạt động dạy và học đóng góp thiết thực hơn vào duy trì tiếng nói, chữ viết của các DTTS tại Cao Bằng.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Tác giả xác nhận có sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thực hiện bài báo. Tác giả cam kết chỉ sử dụng trong phạm vi cho phép (như hiệu đính ngôn ngữ, biên dịch câu chữ, gợi ý cấu trúc văn bản) và không sử dụng AI để tạo nội dung khoa học, tạo dữ liệu giả hoặc tài liệu tham khảo giả.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc thực hiện, nghiên cứu và công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giao duc va Dao tao. (2021). *Thong tu so 32/2021/TT-BGDDT ngay 22 thang 11 nam 2021 huong dan thuc hien mot so dieu Nghi dinh so 82/2010/ND-CP ngay 15 thang 7 nam 2010 cua Chinh phu quy dinh viec day va hoc tieng noi, chu viet cua dan toc thieu so trong cac co so giao duc pho thong va trung tam giao duc thuong xuyen*.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2022). *Quyết định số 4383/QĐ-BGDDT ngày 19 tháng 12 năm 2022 phê duyệt tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số lớp 1 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông*.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2023). *Thong tu so 09/2023/TT-BGDDT ngay 18 thang 4 nam 2023 ban hanh Quy dinh viec to chuc dao tao, boi duong va cap chung chi tieng dan toc thieu so*.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2026). *Thong tu so 02/2026/TT-BGDDT ngay 22 thang 1 nam 2026 sua doi, bo sung mot so dieu cua Quy dinh viec to chuc dao tao, boi duong va cap chung chi tieng dan toc thieu so ban hanh kem theo Thong tu so 09/2023/TT-BGDDT ngay 18 thang 4 nam 2023 cua Bo truong Bo Giao duc va Dao tao*.
- Bo Van hoa, The thao va Du lich (2023). *Cao Bang: Khoi day, ton vinh gia tri van hoa truyen thong cac dan toc thieu so*. Truy cap ngay 27 thang 6 nam 2026 tu

- <https://bvhttdl.gov.vn/cao-bang-khoi-day-ton-vinh-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-cac-dan-toc-thieu-so-20230605081641835.htm>. bvhttdl.gov.vn.
- Chính phủ. (2010). *Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên*.
- Chính phủ. (2025). *Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên*.
- Hieu Nguyen, & Chuyen, N. (2023). *Som chuan hoa tai lieu va doi ngu giao vien day tieng dan toc*. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2026 từ <https://giaoducthoidai.vn/som-chuan-hoa-tai-lieu-va-doi-ngu-giao-vien-day-tieng-dan-toc-post640733.html>.
- Hieu, C. (2025). *Bao ton tieng dan toc Tay, Nung trong vung Cong vien dia chat Non nuoc Cao Bang*. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2026 từ <https://chinhsachcuocsong.vn/vn/bao-ton-tieng-dan-toc-tay-nung-trong-vung-cong-vien-dia-chat-non-nuoc-cao-bang/61933.html>. chinhsachcuocsong.vn
- Khang, N. V. (2014). *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Lam, X. (2021). *4.565 lượt cán bộ, công chức, viên chức được học tiếng dân tộc thiểu số*. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2026 từ <https://baocaobang.vn/4565-luot-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-duoc-hoc-tieng-dan-toc-thieu-so-17485.html>.
- Lam, X. (2023). *Góp phần gìn giữ ngôn ngữ dân tộc Tay*. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2026 từ <https://baocaobang.vn/Gop-phan-gin-giu-ngon-ngu-dan-toc-Tay-783.html>.
- Minh, D. T. H., & Ha, C. V. (2023). *Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên, cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số*. *Tap chi Giao duc*, 23(so dac biet 7), 361–367. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/936>.
- Minh, V. T. T. (2020). *Đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở vùng dân tộc thiểu số*. *Tap chi Nghien cuu Dan toc*, 9(2), 8–15. <https://vjol.info.vn/index.php/ncdt/article/view/49254>.
- O’Grady, W. (2018). *Assessing language revitalization: Methods and priorities*. *Annual Review of Linguistics*, 4, 317–336. <https://doi.org/10.1146/annurev-linguistics-011817-045423>.
- Thach, H. V. (2024). *Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh*. Bao Cao Bang. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2026 từ <https://baocaobang.vn/tiep-tuc-thuc-hien-hieu-qua-cac-chinh-sach-doi-voi-dong-bao-dan-toc-thieu-so-tren-dia-ban-tinh-3173264.html>.
- Thong, T. V. (2014). *Bao ton chu viet cac dan toc thieu so*. Truy cập ngày 27 tháng 6 năm 2026 từ <https://nhandan.vn/bao-ton-chu-viet-cac-dan-toc-thieu-so-post217077.html>.
- Thủ tướng Chính phủ. (2004). *Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2004 về dạy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2018). *Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018–2025”*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2022 phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021–2030”*.

THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH CAO BẰNG

Dương Hiền Dịu

Học viện Dân tộc

Email: duonghiendiu259@gmail.com

Ngày nhận bài: 28/7/2026; Ngày phản biện: 31/7/2026; Ngày tác giả sửa: 27/10/2026;

Ngày duyệt đăng: 28/10/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/nckhpt.e-v2i2.410>

Tóm tắt: Bảo tồn tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số gắn với việc duy trì cơ hội học tập và sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng. Bài viết phân tích thực trạng dạy và học tiếng dân tộc thiểu số tại tỉnh Cao Bằng từ mối liên hệ giữa chính sách, điều kiện tổ chức giáo dục và môi trường sử dụng ngôn ngữ. Nghiên cứu kết hợp phân tích tài liệu với khai thác kết quả khảo sát tháng 11 năm 2025 của dự án điều tra về dạy và học tiếng dân tộc thiểu số, gồm 520 phiếu thuộc các nhóm học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý, công chức, viên chức và người dân. Kết quả cho thấy hoạt động bồi dưỡng cho người lớn đã được duy trì, trong khi cơ hội học tập chính thức của học sinh còn hạn chế: toàn bộ 200 học sinh tại hai trường khảo sát chưa được học theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ 26,5% tham gia học theo mô hình dự án của nhà trường. Tỷ lệ hoàn thành khóa bồi dưỡng và được cấp chứng chỉ được báo cáo ở mức 100%, nhưng phản hồi về năng lực giao tiếp thực tế chưa đồng đều. Khảo sát hộ dân ghi nhận nhu cầu cho con cháu học tiếng dân tộc, đồng thời cho thấy sự khác biệt về khả năng sử dụng giữa các thế hệ. Những khó khăn chủ yếu liên quan đến số lượng giáo viên đủ điều kiện, mức độ đáp ứng của học liệu, cơ hội thực hành và động lực sử dụng ngôn ngữ. Bài viết đề xuất phát triển đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng học liệu, điều chỉnh đánh giá theo năng lực giao tiếp và kết nối nhà trường với gia đình, cộng đồng. Các kết luận được giới hạn trong phạm vi mẫu khảo sát, không suy rộng thành mức độ mai một của toàn bộ ngôn ngữ dân tộc thiểu số tại Cao Bằng.

Từ khóa: Bảo tồn ngôn ngữ; Cao Bằng; Dạy và học tiếng dân tộc thiểu số; Tiếng Tày; Truyền dạy giữa các thế hệ.